

Bản án số 209/2023/HC-PT

Ngày 29/6/2023

Về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Vũ Thanh Liêm, ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Phương Mai - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai theo hình thức trực tuyến tại điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 13/2023/TLPT-HC ngày 07/02/2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2243/2023/QĐ-PT ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Người khởi kiện: ông Nông Văn C, bà Triệu Thị R; địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà R: ông Đinh Xuân T; địa chỉ: B đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Ngô Thị Minh T1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông Phan Xuân L - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2022 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là vợ chồng ông Nông Văn C, bà Triệu Thị R trình bày:*

Ngày 21/11/2008 ông C nhận được Quyết định số 1805/QĐ- UBND của UBND huyện K về việc thu hồi đất và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 1 số hộ dân, trong đó có hộ ông Nông Văn C. Ngày 21/5/2020, UBND huyện K ban hành Quyết định số 2541/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nông Văn C1 vì đã chiếm đất nông nghiệp tại thôn T, xã E với diện tích 0,9ha (9.000m²), xây hàng rào kiên cố bao quanh, trái quy định của pháp luật, nhưng UBND huyện K không giao Quyết định này cho ông C. Ngày 23/7/2021, ông C nhận được Quyết định 2919/QĐ-UBND về phê duyệt, quyết toán kinh phí thực hiện cưỡng chế đối với việc di dời tài sản của gia đình

ông C trên đất mà Ủy ban cho rằng gia đình ông C lấn chiếm. Ngày 28/07/2021 Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 1815/QĐ-UBND-TCKH yêu cầu ông C nộp tổng số tiền 129.436.000 đồng gồm 35.000.000 đồng nộp phạt vì có hành vi lấn chiếm đất theo Quyết định xử phạt số 2541/QĐ-XPVPHC ngày 21/5/2020 và 94.436.000 đồng chi phí cưỡng chế theo Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 23/07/2021, đồng thời yêu cầu ông C đến trụ sở UBND huyện K nhận lại hiện vật bị thu giữ sau khi cưỡng chế.

Theo ông C việc UBND huyện K ban hành Quyết định số 1815/QĐ-UBND-TCKH ngày 28/07/2021 yêu cầu ông C nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính và chi phí cưỡng chế là trái pháp luật, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông C vì: *Thứ nhất* ngày 21/5/2020, UBND huyện K ban hành Quyết định số 2541/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông C vì có hành vi chiếm đất nông nghiệp, xây hàng rào kiên cố bao quanh, nhưng ông C không nhận được quyết định này; *Thứ hai* việc UBND huyện K ban hành các Quyết định số 2541/QĐ-XPVPHC, số 2919/QĐ-UBND và số 1815/QĐ-UBND-TCKH là trái pháp luật vì không thông báo, chưa kiểm tra, xác minh, kiểm đếm tài sản của gia đình ông C có trên đất để đền bù theo quy định của pháp luật; vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 2541/QĐ-XPVPHC ngày 21/5/2020 và Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 23/07/2021 của UBND huyện K.

** Người bị kiện là UBND huyện K trình bày:*

- Ngày 27/10/1992, Lâm trường K có Tờ trình số 78/TT-LT xin trồng rừng và cây công nghiệp dài ngày để phủ xanh đất trống đồi núi trọc theo nguồn vốn chương trình 327 của Hội đồng Bộ trưởng, được Ủy ban Kế hoạch tỉnh và Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Đ phê duyệt. Ngày 10/5/1993, UBND huyện K ban hành Quyết định số 55/QĐ-UBND giao 400 ha đất cho Lâm trường K để trồng cao su thuộc địa bàn xã E, huyện K. Sau khi được giao đất, Lâm trường K cùng với các hộ dân có diện tích đất nằm trong khu vực Dự án trồng cao su tiến hành kiểm kê và bàn giao đất, Lâm trường đã chi trả bồi thường công khai hoang, di dời mồ mả cho 58 hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, đã nhận đủ tiền, ký xác nhận có sự chứng kiến của Trưởng thôn, Bí thư chi bộ, UBND xã. Từ năm 1993 đến năm 1996, các hộ dân ký Hợp đồng với Lâm trường theo nguyên tắc Lâm trường đầu tư vốn, các hộ dân trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây cao su. Đến năm 2001, vườn cây cao su đến kỳ khai thác và kinh doanh, Lâm trường K đã chi hỗ trợ các hộ dân từ 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng/ha, năm năm 2003-2005 thực hiện ăn chia theo tỷ lệ Lâm trường hưởng 65%, hộ dân hưởng 35%. Năm 2003 Lâm trường cùng UBND xã E xây dựng phương án giao lại vườn cây và vốn cho người dân với kinh phí 17 triệu đồng/ha, nhưng 07/104 hộ dân không chấp nhận do giá cao su lúc này thấp và cũng không chịu ký hợp đồng chăm sóc, khai thác lâu dài vì sợ ràng buộc trách nhiệm liên quan. Năm 2006, các hộ dân xảy ra tranh chấp với Lâm T2, UBND huyện K đã tiến hành họp giải quyết, ban hành Thông báo số 17/TB-UBND ngày 26/5/2006 kết luận giải quyết, nhưng các hộ dân không thống nhất, thực hiện.

- Sau khi lập Đoàn kiểm tra và căn cứ báo cáo của Đoàn kiểm tra, ngày 12/11/2008 UBND tỉnh Đ có Công văn số 4741/UBND-NLN “*giao Sở T3 chủ trì cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND huyện K kiểm tra xem xét lại trình tự, thủ tục, cơ sở pháp lý trong việc tính toán, bồi thường tiền công khai hoang, hoa màu, mồ mả... vv của Lâm trường K cho các hộ dân khi tiến hành trồng cao su vào năm 1993; Yêu cầu Công ty L1 xây dựng và thực hiện phương án khoán vườn cây lâu dài cho các hộ dân theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ*”; Yêu cầu UBND huyện K kiểm điểm nghiêm túc trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc tham mưu cho UBND huyện K cấp 97 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các

hộ dân trái quy định, đồng thời thực hiện việc hủy bỏ giá trị pháp lý 97 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái quy định của pháp luật. Ngày 21/11/2008 UBND huyện K ban hành Quyết định số 1805/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 88 hộ với 97 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 52,841 ha kèm theo danh sách. Ngày 30/12/2008 Sở T3 có Báo cáo số 2370/BC-STC, đề nghị UBND tỉnh không xem xét lại việc tính toán, bồi thường tiền công khai phá, hoa màu, mồ mả, của Lâm trường K với các hộ dân khi tiến hành trồng cao su năm 1993, bởi đã được thỏa thuận đền bù, được người dân và chính quyền địa phương công nhận kể từ năm 1993 đến nay.

- Ngày 04/3/2009 UBND tỉnh Đ có Văn bản số 817/UBND-NLN cho ý kiến: *“Việc tính toán, thỏa thuận bồi thường tiền công khai phá, hoa màu, mồ mả cho các hộ dân khi Lâm trường K tiến hành trồng cao su năm 1993 đã được thực hiện, được người dân và chính quyền địa phương công nhận kể từ năm 1993, vì vậy UBND tỉnh thống nhất với đề xuất của Sở T3 không tính toán lại việc này”*, tiếp đó ngày 02/12/2008, UBND tỉnh Đ có Công văn số 5073/UBND NLN về giải quyết tranh chấp quyền lợi liên quan đến 76 ha cao su tại xã E, huyện K.

- Ngày 30/7/2009, Thanh tra tỉnh Đắk Lắk có Báo cáo số 36/BC-TTr về việc báo cáo tình hình xử lý tranh chấp đất đai giữa các hộ dân 02 thôn T xã E, huyện K. Ngày 23/10/2009, Thanh tra Sở T4 có Báo cáo số 311/BC-STNMT về báo cáo kết quả kiểm tra nội dung kiến nghị tại Báo cáo số 36/BC-TTr ngày 30/7/2009 của Thanh tra tỉnh Đắk Lắk, theo đó đề nghị UBND tỉnh yêu cầu UBND huyện K, Công ty L1, các hộ dân khiếu nại tại 02 thôn T, T, xã E và các Sở, ngành có liên quan nghiêm chỉnh chấp hành và triển khai ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 4741/UBND-NLN ngày 12/11/2008; Văn bản số 5073/UBND-NLN ngày 02/12/2008. Ngày 18/11/2009 UBND tỉnh Đ có Công văn số 5811/UBND-NN&MT về việc giải quyết quyền lợi các bên liên quan đối với 76,8 ha cao su tại xã E, huyện K, theo đó, UBND tỉnh yêu cầu UBND huyện K, Công ty L1, các hộ dân khiếu nại tại 02 thôn T, T, xã E và các Sở, ngành có liên quan nghiêm chỉnh chấp hành và triển khai ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 4741/UBND-NLN ngày 12/11/2008, Văn bản số 5073/UBND-NLN ngày 02/12/2008 *“Yêu cầu Công ty L1 xây dựng và thực hiện phương án khoán vườn cây lâu dài cho các hộ dân theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Yêu cầu UBND huyện K có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến cho người dân hiểu, đồng thuận và thực hiện theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh”*

- Ngày 18/2/2011, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 450/QĐ-UBND thành lập Đoàn Thanh tra liên ngành xác minh nội dung đơn khiếu nại của 65 hộ dân tại thôn T, thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28/4/2011, Đoàn Thanh tra có Báo cáo số 450/BC-ĐTTr báo cáo về kết quả thanh tra, xác minh nội dung đơn khiếu nại của 64 hộ dân tại thôn T, thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo đó về nguồn gốc và diễn biến vụ việc cơ bản thống nhất với các Đoàn Thanh tra, kiểm tra đã thực hiện trước đó là:

+ Việc 64 hộ dân thuộc hai thôn T và T, xã E, huyện K tự chặt phá rừng để khai hoang trồng hoa màu vào những năm 1982 - 1985 khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép là vi phạm quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 1987 *“Nghiêm cấm việc mua, bán, lấn, chiếm đất đai, tự tiện sử dụng đất nông nghiệp, đất có rừng vào mục đích khác...”*;

+ Việc UBND huyện K ban hành Quyết định số 55/QĐ-UB ngày 10/5/1993 về việc giao cho Lâm trường K 400 ha đất để trồng cao su tại xã E là không đúng thẩm quyền được qui định tại khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1987;

+ Tuy nhiên, căn cứ thực tế tình hình quản lý, sử dụng đất tại địa phương vào thời điểm năm 1992, thì việc giao 400 ha đất tại xã E cho Lâm trường K là phù hợp chủ trương của Đảng bộ huyện và UBND huyện K về việc đưa toàn bộ diện tích rừng bị chặt phá tại một số xã thuộc địa bàn huyện để qui hoạch trồng rừng và trồng cây công nghiệp và Dự án đã được Sở Nông Lâm nghiệp, Ủy ban kế hoạch tỉnh phê duyệt cấp vốn bằng nguồn vốn chương trình 327 của Hội đồng bộ trưởng, nhằm xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số;

+ Việc cấp 97 giấy CNQSDĐ năm 1998 cho các hộ dân tại hai thôn T, T, xã E, huyện K chồng lên đất của Lâm trường Krông P là sai qui định tại Phần 2 Thông tư số 346/1998/TT TCĐC ngày 16/3/1998 của T5 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đoàn Thanh tra kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của 64 hộ dân theo hướng: + Không công nhận nội dung đơn khiếu nại đòi lại đất của 64 hộ dân thuộc thôn T, T, xã E, huyện K; + Giao cho Sở T3 chủ trì, phối hợp với Sở N, UBND huyện K cùng với Công ty L1 triển khai xây dựng phương án khoán vườn cây lâu dài cho các hộ dân thôn T, xã E theo tỷ lệ ăn chia: Công ty L2 An hưởng 80% sản phẩm (Công ty trực tiếp đầu tư vào vườn cây cao su), các hộ dân được hưởng 20% sản phẩm (không đầu tư các khoản chi phí vào vườn cây cao su). + Các hộ dân hai thôn, T, T không thực hiện phương án ăn chia mà cố tình chiếm giữ vườn cây cao su và khai thác mủ cũng như có hành vi ngăn cản việc khai thác mủ, gây rối ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương thì yêu cầu UBND huyện K chỉ đạo các cơ quan chức năng xử lý nghiêm theo qui định của pháp luật.

- Ngày 02/8/2011 U 47 Quyết định về việc giải quyết khiếu nại đối với 47/64 hộ dân cư trú tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk liên quan đến diện tích 76,8 ha cao su do Công ty L1 quản lý, bảo vệ, theo đó, không công nhận nội dung đơn khiếu nại đòi lại đất của các hộ dân thuộc thôn T, T, xã E, huyện K; yêu cầu UBND huyện K chỉ đạo các cơ quan chức năng xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với những hộ dân cố tình chiếm giữ vườn cây cao su và khai thác mủ cũng như có hành vi ngăn cản việc khai thác mủ, gây rối làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương; yêu cầu Công ty L1 ký kết hợp đồng ăn chia sản phẩm cao su theo tỷ lệ Công ty L2 An hưởng 80% sản phẩm (Công ty trực tiếp đầu tư vào vườn cây cao su); các hộ dân được hưởng 20% sản phẩm (không đầu tư các khoản chi phí vào vườn cây).

- Không đồng ý với nội dung giải quyết tại các quyết định nêu trên, 47 hộ dân cùng với 49 hộ dân khác tại thôn T, T (tổng cộng là 96 hộ) tiếp tục có đơn khiếu nại với nội dung trên. Ngày 16/8/2012, UBND tỉnh có Công văn số 4596/UBND-NN&MT về việc giao cho Thanh tra tỉnh tiến hành rà soát toàn bộ vụ việc theo nội dung đơn khiếu nại của các hộ dân, tham mưu UBND tỉnh giải quyết dứt điểm vụ việc. Ngày 05/01/2013, Thanh tra tỉnh đã có Báo cáo số 01/TTr-NV.III về kết quả kiểm tra, rà soát đơn khiếu nại của các hộ dân tại thôn T, T, xã E, huyện K. Ngày 14/6/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh có Thông báo số 134/TB-UBND, thông báo kết luận tại buổi họp ngày 12/6/2013 về xử lý 02 vụ khiếu kiện phức tạp, tồn đọng, kéo dài, theo đó UBND tỉnh thành lập Tổ công tác của tỉnh, giao cho Giám đốc Sở T4 làm Tổ trưởng để kiểm tra, rà soát lại toàn bộ vụ việc liên quan đến đơn khiếu nại của các hộ dân tại thôn T, thôn T, xã E, huyện K tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật. Ngày 11/7/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1338/QĐ- UBND về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra, rà soát vụ việc liên quan đến đơn khiếu nại của các hộ dân tại thôn T, thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 04/9/2013 Tổ công tác có Báo cáo số 332/BC-TCT về kết quả kiểm tra, rà soát

vụ việc liên quan đến khiếu nại của các hộ dân tại thôn T, thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 24/12/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh có Thông báo số 289/TB-UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại với nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh N *được đơn của 47 hộ dân cư trú tại thôn T, xã E, huyện K (có danh sách kèm theo), do các ông: Ban Văn B, Đàm Văn H, Lục Văn M, Lý Văn S làm đại diện, nội dung đề nghị trả lại cho các hộ diện tích đất Nhà nước đã giao cho Công ty TNHH MTV L1 quản lý để trồng cao su từ năm 1993. Căn cứ hồ sơ vụ việc, diễn biến quá trình giải quyết, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau vụ việc khiếu nại của các hộ đã được Chủ tịch UBND huyện K, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết theo đúng trình tự quy định của pháp luật, kết quả giải quyết khiếu nại là phù hợp với nguồn gốc, diễn biến quá trình quản lý, sử dụng đất và quy định của pháp luật, nội dung khiếu nại của các hộ hiện tại không có tình tiết mới phát sinh, không có cơ sở làm thay đổi kết quả đã giải quyết; do vậy, Chủ tịch UBND tỉnh không thụ lý đơn và thông báo chấm dứt giải quyết khiếu nại của các hộ đối với nội dung nêu trên, trường hợp không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh, các hộ có quyền khởi kiện vụ việc tại Tòa án nhân dân theo quy định của Luật tố tụng hành chính*”.

- Ngày 30/10/2018 UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 2885/QĐ-UBND về việc bán thanh lý cây cao su, giá khởi điểm để bán thanh lý cây cao su thanh lý do Công ty L1 quản lý. Ngày 18/02/2019, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 341/QĐ-UBND xử lý các khoản tài chính liên quan đến bán cây cao su thanh lý trên diện tích 76,8 ha tại xã E, huyện K do Công ty Trách nhiệm hữu hạn L1 quản lý. Ngày 27/3/2019 UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 667/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, theo đó tổng các khoản chi trả là 6.707.930.265 đồng, trong đó chi trả quyền lợi cho 116 hộ dân (25% số tiền thu được từ bán đấu giá vườn cây) với số tiền 2.391.871.500 đồng. Ngày 12/02/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 273/QĐ-UBND về việc thu hồi 101,72 ha đất của Công ty TNHH L1 tại xã E giao cho UBND huyện K quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và theo quy định của pháp luật. Ngày 24/02/2020, Sở T4 tỉnh đã bàn giao thực địa 2 khu đất trong diện tích 101,72 ha nêu trên.

- Để quản lý chặt chẽ quỹ đất, tránh các tình trạng lấn chiếm và phát sinh các hành vi vi phạm trên đất, UBND huyện đã ban hành các Công văn số 464/UBND-TNMT ngày 19/3/2020 thực hiện công tác quản lý đất đai đối với diện tích đất được UBND tỉnh thu hồi bàn giao về địa phương, Công văn số 1074/UBND-TNMT ngày 21/5/2020 về khẩn trương thực hiện công tác kiểm tra, rà soát đối với diện tích đất đã được UBND tỉnh thu hồi bàn giao về địa phương và chỉ đạo UBND xã E căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/201 của Chính phủ về việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tiến hành vận động, tuyên truyền người dân không được có các hành vi vi phạm luật như lấn, chiếm, hủy hoại đất, chuyển nhượng đất trái phép đối với diện tích đất 101,72 ha nêu trên, tuyên truyền hình thức, mức tiền xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả để người dân biết và đã cấm cọc, rào dây kẽm gai toàn bộ diện tích thu hồi, cấm biển thông báo đất nhà nước quản lý, nghiêm cấm các hành vi lấn chiếm đất.

- Ngày 22/4/2020, UBND xã E phát hiện ông Nông Văn C có hành vi chiếm 9.000m² đất nông nghiệp, dựng hàng rào kiên cố bao quanh tại khu vực đất 101,72ha đất mà UBND tỉnh Đ thu hồi tại Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 và giao cho UBND huyện K quản lý nên UBND xã E lập *Biên bản vi phạm hành chính* số 04/BB-VPHC đối với ông Nông Văn C vì có hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều

14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai “*Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta (5.000m²) đến dưới 01 héc ta (10.000m²)*”; do hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả vượt thẩm quyền của UBND xã nên UBND xã E có Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 24/4/2020 chuyển vụ việc vi phạm đến UBND huyện K xử lý. Các cơ quan chuyên môn của UBND huyện K tiến hành lập Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính, mời ông Nông Văn C để làm việc hai lần nhưng ông C không phối hợp và vắng mặt.

- Ngày 21/5/2020 UBND huyện ban hành Quyết định số 2541/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nông Văn C, ngày 21/5/2020 Phòng T phối hợp UBND xã E đến nhà giao Quyết định trực tiếp cho ông C, nhưng ông C cố tình không nhận nên đã đọc Quyết định cho cá nhân và người nhà nghe và đã lập biên bản (theo mẫu 03), có xác nhận của Trưởng Thôn Triệu Văn S1) và UBND xã; sau đó 03 lần gửi thư bảo đảm cho ông C, nhưng Bru điện phản hồi là ông C từ chối nhận và UBND xã E cũng đã niêm yết tại nơi cư trú của ông C. UBND huyện K hai lần mời ông C đến làm việc, nhưng ông C vắng mặt, Công an huyện K cũng đã triệu tập 03 lần nhưng ông C không chấp hành. Như vậy, việc ông C cho rằng chưa nhận được Quyết định số 2541/QĐ-XPVPHC ngày 21/5/2020 về xử phạt vi phạm hành chính là không đúng. Do ông C không nộp phạt và không di dời tài sản nên căn cứ khoản 1 Điều 86 Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 12/11/2020 UBND huyện K ban hành Quyết định số 8181/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, đã giao Quyết định nhưng ông C không nhận. Ngày 14/6/2021 UBND huyện K ban hành Quyết định số 2360/QĐ-UBND thành lập Ban Chỉ đạo cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với 02 cá nhân có hành vi vi phạm là ông Nông Văn C và ông Vy Văn C2, thời gian cưỡng chế là ngày 06/7/2021. Ngày 23/7/2021 UBND huyện K ban hành Quyết định số 2919/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí thực hiện cưỡng chế và ngày 28/7/2021 có Công văn số 1815/UBND-TCKH yêu cầu nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính và tiền chi phí cưỡng chế là đúng quy định tại Điều 41 Nghị định 166/2013/NĐ-CP, ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính “*Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế*”. Vì các lý do trên, UBND huyện K cho rằng UBND huyện K đã ban hành các Quyết định đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nông Văn C.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 27/12/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Áp dụng Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 158; Điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Áp dụng Điều 28, Điều 29, điểm đ khoản 2 Điều 38, Điều 73, Điều 74, Điều 86, Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính; Áp dụng Khoản 1 Điều 170 Luật đất đai năm 2013 Áp dụng Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm Hành chính, Áp dụng khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tuyên xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn C, bà Triệu Thị R về yêu cầu hủy các Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện K về việc phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện cưỡng chế đối với 02 cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai tại thôn T, xã E; Quyết định hành chính số 2541/QĐ-XPVPHC ngày 21/5/2020 của UBND huyện K về việc xử phạt vi phạm hành

chính đối với ông Nông Văn C đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính chiếm đất nông nghiệp tại thôn T, xã E với diện tích 0,9ha (9.000m²), xây hàng rào kiên cố bao quanh trái quy định của pháp luật và Công văn số 1815 UBND-TCKH ngày 28/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện K về việc yêu cầu nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính và tiền chi phí cưỡng chế.

[2] Về án phí: Ông Nông Văn C và bà Triệu Thị R phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng mà bà Lê Thị Bích P1 nộp thay theo biên lai thu số 0020589 ngày 25/7/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

- Ngày 04/01/2023, ông Nông Văn C có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nông Văn C (Người khởi kiện) giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật, nên đề nghị bác kháng cáo giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 12/02/2020 UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 273/QĐ-UBND thu hồi 101,72 ha đất của Công ty TNHH MTV L1 tại xã E, giao cho UBND huyện K quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và theo quy định của pháp luật. Ngày 24/02/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T4 đã bàn giao trên thực địa 2 khu đất trong diện tích 101,72 ha đất nêu trên cho UBND huyện K. Ngày 22/4/2020, UBND xã E, huyện K phát hiện và lập *Biên bản vi phạm hành chính* số 04/BB-VPHC đối với ông Nông Văn C vì đã có hành vi chiếm 0,9 ha (9.000 m²) đất lâm nghiệp, làm hàng rào kiên cố bao quanh. Đối chiếu quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì hành vi vi phạm lấn chiếm đất của ông Nông Văn C bị “*Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta (5.000m²) đến dưới 01 héc ta (10.000m²)*”, vì mức xử phạt vượt thẩm quyền của UBND cấp xã nên UBND xã E có Tờ trình số 19/TTr- UBND ngày 24/4/2020 chuyển vụ việc vi phạm của ông Nông Văn C đến UBND huyện K xử lý theo thẩm quyền.

[2] Ngày 21/5/2020 UBND huyện K ban hành Quyết định số 2541/QĐ XPVPHC xử phạt hành vi vi phạm hành chính lấn chiếm 9.000m² đất lâm nghiệp của ông Nông Văn C, buộc nộp phạt 35.000.000 đồng. Do ông C không nộp phạt cũng như không di dời tài sản ra khỏi đất lấn chiếm nên ngày 12/11/2020 UBND huyện K căn cứ Khoản 1 Điều 86 Luật xử lý vi phạm hành chính ban hành Quyết định số 8181/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc ông C thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (di dời tài sản ra khỏi đất lấn chiếm). Do ông C không thực hiện nên ngày 23/7/2021 Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 2919/QĐ-UBND phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện cưỡng chế di dời tài sản của gia đình ông C ra khỏi đất lấn chiếm số tiền 94.436.000 đồng.

[3] Xét thấy, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K phối hợp với UBND xã E đến nhà ông Nông Văn C giao Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2541/QĐ-XPVPHC ngày 21/5/2020 của UBND huyện K, nhưng ông C không nhận nên Phòng T đã đọc nội dung Quyết định cho ông C và người nhà ông C nghe, đồng thời lập Biên bản (theo mẫu 03) về việc không nhận Quyết định, được Trưởng thôn Triệu Văn S1) và đại diện UBND xã EaKênh xác nhận. Sau đó, Phòng T tiếp tục gửi 03 lần qua đường thư bảo đảm của Bru điện cho ông C, nhưng ông C từ chối nhận nên đã tiến hành niêm yết Quyết định tại UBND xã E; do đó, ông C cho rằng chưa nhận được Quyết định 2541/QĐ-XPVPHC là không đúng. Quyết định cưỡng chế số 8181/QĐ-CCXP ngày 12/11/2020 và Quyết định phê duyệt chi phí cưỡng chế số 2919/QĐ-UBND ngày 23/07/2021 của UBND huyện K cũng đã được giao, gửi cho ông Nông Văn C, nhưng ông C không nhận, không hợp tác.

[4] Từ các căn cứ nêu tại các mục trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nông Văn C (gồm yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2541/QĐ-XPVPHC ngày 21/5/2020, yêu cầu hủy Quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí cưỡng chế số 2919/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 và yêu cầu hủy Công văn số 1815/UBND-TCKH ngày 28/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện K về việc yêu cầu nộp tiền là xử phạt vi phạm hành chính và tiền chi phí cưỡng chế) là có cơ sở, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của ông Nông Văn C và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Ông Nông Văn C kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015 bác kháng cáo của ông Nông Văn C, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 133/2022/HC-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk như sau:

Áp dụng Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 158; Điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Áp dụng Điều 28, Điều 29, điểm đ khoản 2 Điều 38, Điều 73, Điều 74, Điều 86, Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính; Áp dụng Khoản 1 Điều 170 Luật đất đai năm 2013 Áp dụng Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm Hành chính, Áp dụng khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn C, bà Triệu Thị R gồm các yêu cầu: Hủy Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện K về việc phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện cưỡng chế đối với 02 cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai tại thôn T, xã E; hủy Quyết định hành chính số 2541/QĐ-XPVPHC ngày 21/5/2020 của UBND huyện K về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nông Văn C đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính chiếm đất nông nghiệp tại thôn T, xã E với diện tích 0,9ha (9.000m²), xây hàng rào kiên cố bao quanh, trái quy định của pháp luật và hủy Công văn số 1815/UBND-TCKH ngày 28/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện K về yêu cầu nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính và tiền chi phí cưỡng chế.

[2] Về án phí hành chính sơ thẩm: ông Nông Văn C và bà Triệu Thị R phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà Lê Thị Bích P1 nộp thay theo Biên lai thu số 0020589 ngày 25/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Nông Văn C phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0022849 ngày 18/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân